

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 4/2019.

Nguồn số liệu: Các địa phương báo giá.

(Kèm theo công văn số 1320/SXD-QLXD&HTKT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LAGI (Không báo giá)	HÀM THUẬN NAM (có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.860.000	1.800.000			1.800.000
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	„		1.760.000	1.577.273		
04	Sắt tròn f _i <10 (Việt- Nhật)	Đ/kg	17.000	17.000	15.000		16.800
05	Sắt tròn f _i 10 (Việt- Nhật):11,7m	Đ/cây	119.000	120.000	101.818		112.000
06	Sắt tròn f _i 12 (Việt- Nhật) :11,7m	„	165.000	170.000	140.909		159.000
07	Sắt tròn f _i 14 (Việt- Nhật) :11,7m	„	223.000	220.000	190.909		216.000
08	Sắt tròn f _i 16 (Việt- Nhật) :11,7m	„	278.000	290.000	250.000		281.000
09	Sắt tròn f _i 18 (Việt- Nhật) :11,7m	„	336.000	365.000	315.455		355.000
10	Sắt tròn f _i 20 (Việt- Nhật) :11,7m	„	392.000	450.000	390.909		439.000
11	Sắt tròn f _i 22 (Việt- Nhật) :11,7m	„			472.727		519.500
12	Sắt tròn f _i 25 (Việt- Nhật) :11,7m	„					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000	22.000	17.727		22.000
14	Dây kẽm gai	„	22.000	20.000	16.818		18.500
15	Lưới B40	„	17.500	18.000	16.818		18.500
16	Đinh từ 5-6 phân	„	21.000	22.000	17.727		22.000
17	Tole fibrociment thông dùng	Đ/tấm		65.000	72.727 (tole Đồng Nai)		70.000
18	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000	76.000			62.000 (giá tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
19	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000	101.000 (nhà máy tole Hoa Sen thị trần Lạc Tánh)			95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

20	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000				92.000 (tại nhà máy Hoa Sen-Hàm Mỹ)
21	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	„		130.000 (nhà máy tole Hoa Sen thị trấn Lạc Tánh)			104.000 (tại nhà máy Hoa Sen-Hàm Mỹ)
22	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500 (ngói Đồng Tâm)	6.182 (22 viên/m ² tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m ²)
23	Đá chẻ 15x20x25 cm	„	7.000 (tại Đa Kai)	6.500 (tại mỏ đá Đức Bình)	5.364		6.500
24	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
25	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000	275.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)		290.000
26	Đá 4 x 6	„	280.000	250.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	200.000 (tại mỏ Tân Hà)		250.000
27	Cát xây, tô	„	280.000	235.000 (tại mỏ Thanh Hải)	209.091		280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập
28	Cát đúc bê tông	„					
29	Cát bồi nền công trình	„			90.909		90.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„	55.000 Tại mỏ	50.000 (tại xã Đức Thuận)			45.000 (tại Hàm Kiệm- mỏ Cty than Đông Bắc)
31	Sỏi đỏ đắp nền giao thông	„	60.000 Tại mỏ				
32	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (GạchTuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	700	736 Tuynel (tại nhà máy)		820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
33	Gạch ống (9x9x19)cm	„					1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
34	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„	1.050 (GạchTuynel) 750 (Hoffmen)	700	745 Tuynel (tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
35	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
36	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„	909 (gạch Block tại nhà máy)	1.200 (tại nhà máy)			
37	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„					
38	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„					
39	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„	1.250 (gạch Block tại nhà máy)	1.200 (tại nhà máy)			

40	Gạch ống không nung (9x9x19)cm						
41	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				
42	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy)				
43	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy)				
44	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					5.000
45	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	200.000 <i>Gạch (60x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	125.000 <i>Gạch (60x60)</i>	86.364 (TSA 50x50)		110.000
46	Gạch men ốp tường	„	145.000 <i>Gạch (30x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	105.000 <i>Gạch (30x45)</i>	86.364 (Phương Nam)		80.000
47	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			52.000
48	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²	282.000	280.000	195.455		200.000
49	Kính màu nội 5 ly	„	252.000	250.000			150.000
50	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
51	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
52	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
53	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
54	Gỗ coffa	„	5.300.000				4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (Chưa có VAT)	TUY PHONG (Chưa có VAT tại Liên Hương và Phan Ri Cửa)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đền chân công trình, có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000	1.800.000	1.900.000	1.900.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			1.860.000

06	Sắt tròn f ₁₀ (Việt-Nhật)	Đ/kg	16.100	16.500	15.000	18.000	20.000
07	Sắt tròn f ₁₀ (Việt-Nhật): 11,7m	Đ/cây	110.800	112.000	98.455	117.000	145000
08	Sắt tròn f ₁₂ (Việt-Nhật) : 11,7m	„	157.300	158.000	139.455	165.000	210.000
09	Sắt tròn f ₁₄ (Việt-Nhật) : 11,7m	„	213.900	216.500	189.189	220.000	290.000
10	Sắt tròn f ₁₆ (Việt-Nhật) : 11,7m	„	279.700	282.000	247.093	282.000	370.000
11	Sắt tròn f ₁₈ (Việt-Nhật) : 11,7m	„	353.900	357.000	312.709	360.000	
12	Sắt tròn f ₂₀ (Việt-Nhật) : 11,7m	„	436.800	441.500	386.209	455.000	
13	Sắt tròn f ₂₂ (Việt-Nhật) : 11,7m	„	528.400	537.000	477.273		
14	Sắt tròn f ₂₅ (Việt-Nhật) : 11,7m	„	688.000	699.000	619.000		
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	19.500	19.000	22.727	22.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	„	18.500	19.000	18.000		
17	Dây kẽm gai	„	20.000	22.000	18.000	20.000	
18	Lưới B40	„	20.000	25.000	18.000	20.000	
19	Tol fibrociment thông dùng	Đ/tám			72.000		88.000
20	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đông Á	62.000	100.000	76.000	
21	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	94.000 Đông Á	90.000		100.000	
22	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	100.000 Phương Nam	97.000		101.000	
23	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	102.000 TVP	110.000		110.000	
24	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500	3.500	4.000	
25	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		6.500 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)	6.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
26	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		7.700 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
27	Đá 1 x 2	„	310.000 (mỏ đá)	245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	236.364 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	370.000	600.000
28	Đá 2 x 4	„			200.000		

					(tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
29	Đá 4 x 6	„	240.000 (mỏ đá)	200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)	181.818 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)	300.000	560.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„			63.636 (tại mỏ đá Phong Phú và Núi Tào)		
31	Cát xây, tô	„	290.000 (mỏ cát)	230.000	209.091	230.000	550.000
32	Cát đúc bê tông	„		240.000			620.000
33	Cát bồi nền công trình	„	140.000 (mỏ cát)	85.000 (tại mỏ xã Hàm Đức)	81.818	130.000	
34	Sỏi đổ đắp nền giao thông	„		130.000			
35	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	900 Lò Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)	1.136		
36	Gạch ống 90x90x190	„	1.250 Lò Tuynel	1.550 (Tà zon hàm Đức)	1.250	1.250 (Tuynel)	2.700
37	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.250 Lò Tuynel		1.091		
38	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.500 Lò Tuynel	1.100 (Tà zon hàm Đức)	1.200	1.350 (Tuynel)	3.000
39	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²			90.909 (20cmx20cm)		
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.000 Trung Nguyên	100.000	109.091	110.000	250.000 Gạch (60x60)
41	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	110.000	100.000	100.000	110.000 Gạch (25x40)
42	Trần nhựa	„			100.000	65.000	85.000
43	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		65.000	81.818	85.000	90.000
44	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000	170.000		300.000
45	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
46	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000	18.000.000		
47	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000	11.818.182	7.500000	22.400.000
48	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.500.000	18.000.000		
49	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000	11.818.182	8.000.000	
50	Gỗ coffa	„		3.950.000	4.100.000		

**B/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH**
(Kèm theo công văn số 1320/SXD-QLXD&HTKT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Cty CP Vật Liệu XD & KS Bình Thuận			
01	Ximăng Hà Tiên PCB40	Đ/bao	80.909	Áp dụng từ 23/3/2019
02	Sắt các loại			Áp dụng từ 23/3/2019. Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty
	Sắt fi 6 Việt Nhật	Đ/kg	14.818	
	Sắt fi 8 Việt Nhật	”	14.818	
	Sắt fi 10 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	100.909	
	Sắt fi 12 Việt Nhật :11,7m	”	1430182	
	Sắt fi 14 Việt Nhật :11,7m	”	195.455	
	Sắt fi 16 Việt Nhật :11,7m	”	255.455	
	Sắt fi 18 Việt Nhật :11,7m	”	323.182	
	Sắt fi 20 Việt Nhật :11,7m	”	399.091	
	Sắt fi 22 Việt Nhật :11,7m	”	481.364	
	Sắt fi 25 Việt Nhật :11,7m	”	626.818	
	Sắt fi 6 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/kg		
	Sắt fi 8 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 10 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây		
	Sắt fi 12 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 14 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 16 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 18 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 20 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 22 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 25 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Dây kẽm buộc	Đ/kg	18.636	
	Đinh từ 5-6 cm	”	18.636	
03	Tại Xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			Áp dụng từ ngày 09/4/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1 x 2	Đ/m ³	227.273	
	Đá 2 x 4	”	200.000	
	Đá 2,5 -5	”		
	Đá 4 x 6	”	181.818	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	”	236.364	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	”	227.273	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	”	200.000	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	”	245.455	
	Đá 0 x 4 loại 1	”	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 2	”	163.636	
	Đá lô ca	”	90.909	
	Đá 0,01 x 0,5	”	190.909	
	Đá 0,5 x 1,3	”	172.727	
	Đất tầng phủ	”		
	Đất sỏi	”		
	Bê tông tại xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	- Bê tông tươi mác 150	”	1.081.818	Áp dụng từ ngày 01/11/2018 - Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu
	- Bê tông tươi mác 200	”	1.127.273	
	- Bê tông tươi mác 250	”	1.177.273	

04	- Bê tông tươi mác 300	„	1.277.273	tiên tính từ xí nghiệp khai thác đá Tàzon. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m³. - Công bơm bê tông đã bao gồm thuế VAT
	- Bê tông tươi mác 350	„	1.427.273	
	- Bê tông tươi mác 200R7	„	1.200.000	
	- Bê tông tươi mác 250R7	„	1.300.000	
	- Công bơm >20 m³	„		
	- Công bơm <20 m³	Lần		
	*Giá bán đá tại phân xưởng đá Núi Tào			Áp dụng từ ngày 10/4/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1x2	Đ/m³	245.455	
	Đá 1x3	„	227.273	
	Đá 2x4	„	209.091	
	Đá 2,5 -5	„	209.091	
	Đá 4x6	„	190.909	
	Đá 0 x 4 loại 1	„	209.091	
	Đá 0 x 4 loại 2	„	190.909	
	Đá loca	„	118.182	
	Đá 0,01 x 0,5	„	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	„	190.909	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	„	263.636	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	„	245.455	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	„	218.182	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	„	254.545	
	Đá phong hóa	„	81.818	
	Đất sỏi	„		
	Xí nghiệp gạch Tân lập			Áp dụng từ ngày 09/4/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty.
	Gạch ống 80 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	681,82	
	Gạch ống 90 x 90 x 190 Loại 1	„	1.000	
	Gạch thẻ 80 loại 1	„	1.000	
	Gạch thẻ 90 loại 1	„	1.181,82	
	Gạch đinh 45 x 80 x 180 Loại 1	„	681,82	
	Gạch đinh 45 x 90 x 190 Loại 1	„	954,55	

II	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà- Hàm Tân-Tại mỏ đá Tân Hà		Áp dụng từ ngày 12/11/2018 và chưa có thuế VAT	
01	- Đá 1 x 2	Đ/m³	245.455	TCVN 7570:2006
	- Đá 1 x 2(Dmax 19mm)- Đá láng nhựa		272.727	TCVN 8819-2011
	- Đá 2 x 4- TCVN 7570:2006		227.273	TCVN 7570:2006
	- Đá 4 x 6- TCVN 7570:2006		200.000	TCVN 7570:2006
	- Đá loca		118.182	
	- Đá 0,01 – 0,5		181.818	
	- Đá 0,5 - 1,3		181.818	22TCN 271:2001
	- Đá 0,01 – 1,3		181.818	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại A		236.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại B		209.091	TCVN 8859-2011
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		254.545	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		263.636	
02	Bê tông tươi	Đ/m³		
	- Bê tông tươi mác 200		1.250.000	TCXDVN 374:2006 Đã bao gồm cước phí vận
	- Bê tông tươi mác 250		1.300.000	
	- Bê tông tươi mác 300		1.400.000	
	- Bê tông tươi mác 350		1.550.000	

	- Bê tông tươi mác 400		1.600.000	chuyển trong cự ly 20km đầu tiên tính từ mỏ đá Tân Hà. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m ³ .
	- Bê tông tươi mác 450		1.650.000	
	- Bê tông tươi mác 500		1.700.000	
	- Công bơm >20 m ³		110.000	
	- Công bơm <20 m ³	Lần	2.200.000	
03	Cống Bê tông ly tâm (H30-HK80) M300			TCCS 81-2005
	- D 400, dày 5 cm	Đ/md	450.000	
	- D 600, dày 6 cm	”	690.000	
	- D 800, dày 8 cm	”	960.000	
	- D 1000, dày 10 cm	”	1.370.000	
	- D 1200, dày 12 cm	”	2.300.000	
	- D 1500, dày 14 cm	”	3.030.000	
04	Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300			
	- D300, dày 5 cm	”	370.000	
	- D400, dày 5 cm	”	420.000	
	- D600, dày 6 cm	”	650.000	
	- D800, dày 8cm	”	910.000	
	- D1000, dày 10 cm	”	1.300.000	
	- D1200, dày 12 cm	”	2.200.000	
	- D1500, dày 14 cm	”	2.830.000	
05	Cống bê tông ly tâm (vía hè) M300			
	- D300, dày 5 cm	”	340.000	
	- D 400, dày 5 cm	”	380.000	
	- D 600, dày 6 cm	”	590.000	
	- D 800, dày 8 cm	”	820.000	
	- D 1000, dày 10 cm	”	1.200.000	
	- D 1200, dày 12 cm	”	1.870.000	
	- D 1500, dày 14 cm	”	2.450.000	
06	Đơn giá Bê tông nhựa nóng			TCVN 8819-2011
	- Hạt C12.5	Đ/m ³	1.454.545	
	- Hạt C19	”	1.363.636	
	- Hạt C9.5	”	1.500.000	
07	Gạch không nung M7.5	Đ/viên		
	Gạch 4 lỗ 9x9x19 (cm)		1.450	
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (cm)		1.350	
	Gạch thẻ 4,5x9x19		1.150	
	Gạch thẻ 4x8x18		1.000	
	Gạch 4 lỗ 9x9x9		850	
	Gạch 4 lỗ 8x8x8		800	

IV. Cty TNHH MTV Nam Gia An

Địa chỉ: 75-77 đường 19/4, Xuân An, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận Điện thoại: 0252 3839367

Áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Sản phẩm		Tên sản phẩm	ĐVT	Giá có VAT và vận chuyển
Bột trét	Nội thất	SPEC FILLER EXT & INT	40kg	270.000
	Ngoại thất		40kg	320.000
Chống thấm	SPEC SUPER FIXX (NEW)		5L	866.930

			18L	2.956.800
Sơn lót	Nội thất	SPEC ALKALI PRIMER FORINT	5L	601.000
			18L	2.098.300
	Ngoại thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	854.700
			18L	2.997.200
		NANO PRIMER 2 IN 1 (NEW)	5L	954.800
SPEC HELLO với 2776 màu sắc	Nội thất	FAST INT	18L	3.366.800
			1L	103.595
			5L	473.782
		EASY WASH	18L	1.447.600
			1L	151.818
			5L	674.666
		SATIN FOR IN	18L	2.326.750
			1L	206.042
			5L	850.000
	Ngoại thất	FAST EXT	18L	2.926.000
			1L	174.820
			5L	756.280
		ALL EXT	18L	2.540.200
			1L	203.800
			5L	985.600
		SANTIN – KOTE	18L	3.222.500
			1L	271.500
			5L	1.219.700
		HI - ANTISTANI	18L	4.587.300
			1L	366.400

V. Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quấn Trung

Đ/c: Khu dân cư Bến Lợi Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp dụng từ 01/4/2019 đến 30/4/2019	
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.840.000	Đơn giá này chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.
	Xi măng Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	„	1.700.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40 CN rời	„	1.630.000	
2	Sắt fi 6 và 8 Vinakyoei	Đ/kg	16.200	
	Sắt fi 10 Vinakyoei	„	16.089	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinakyoei	„	16.067	
	Sắt fi 6 và 8 Vinateel/vicasa	„	15.600	
	Sắt fi 10 Vinateel/vicasa	„	15.483	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinateel/vicasa	„	15.322	
3	Đá 1x2	Đ/m ³	290.000	
	Đá 2x4	„	270.000	
	Đá 4x6	„	220.000	
	Đá chẻ (25 x 35 x 17) cm	Đ/viên	7.000	
	Đá chẻ (15 x 30 x 15) cm	Đ/viên	6.500	
	Đá lộ ca không quy cách	Đ/m ³	180.000	
4	Cát xây đúc Sông Dinh	„	300.000	
	Cát xây tô Thuận Minh	„	270.000	

	Cát nền đỏ	”	140.000
5	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	”	1.265.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	”	1.320.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	”	1.430.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	”	1.353.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	”	1.463.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	”	1.573.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 chống thấm	”	1.331.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 chống thấm	”	1.386.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 chống thấm	”	1.496.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	”	1.562.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	”	1.628.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	”	1.760.000
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm < 20m³)	Lần	2.420.000
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm > 20m³)	m³	121.000
6	Gạch lót nền Trung Nguyên (40*40) mm	Đ/m²	100.000
	Gạch lót nền Ý Mỹ (40*40) mm	”	125.000
	Gạch ốp tường Ý Mỹ (25*40) mm	”	109.000
	Gạch ống Tuynel (80x80x180)mm	Đ/viên	880
	Gạch ống Tuynel (90x90x190)mm	”	1.200
	Gạch thẻ Tuynel (45x80x180)mm	”	1.180
	Gạch thẻ Tuynel (45x90x190)mm	”	1.450
7	Đinh các loại - Kẽm buộc	Đ/kg	19.700
8	Thép hình	”	22.000
9	Thép hình tráng kẽm	”	25.000
10	Thép tấm	”	20.000

VI. Công ty Cổ phần TÀZON – xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc

STT	Chủng loại		Áp dụng tháng 4 năm 2019	
			Đơn giá trên là đơn giá bán tại Mỏ đá Tazon.	
01	Đơn giá Bê tông nhựa nóng			
	- Bê tông nhựa chặt 19 mm (BTNC 19)	Tấn	1.363.636	TCVN 8819-2011
	- Bê tông nhựa chặt 12,5 mm (BTNC 12,5)		1.454.545	Được giao tại mỏ đá Tazon
02	Đá xây dựng (Tại mỏ đá)			
	- Đá 1 x 2	Đ/m³	245.455	TCVN 7570:2006
	- Đá 1 x 2 (Dmax 19mm); Đá láng nhựa		272.727	TCVN 8819-2011
	- Đá 2 x 4		227.273	TCVN 7570:2006
	- Đá 4 x 6		200.000	TCVN 7570:2006
	- Đá loca quy cách		118.182	
	- Đá loca không quy cách		86.364	

	- Đá 0,01 – 0,5		181.818	
	- Đá 0,5 - 1,3		145.455	22TCN 271:2001
	- Đá 0,01 – 1,3		136.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại I		236.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại II		209.091	TCVN 8859-2011
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		254.545	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		259.091	
	- Đá Balat 2,5-5	„	227.273	TCCS 04:2014/VNRA
03	Gạch BTKN	Đ/viên		
	Gạch tường 20 M7,5 (190x190x390)mm		10.500	
	Gạch 4 lỗ M7,5 (90x90x190)mm		1.550	Được giao tại mỏ đá Tàzon
	Gạch thẻ M7,5 (45x90x190)mm		1.100	
	Gạch 4 lỗ M5,0 (90x90x190)mm		1.250	
	Gạch 4 lỗ M7,5 (80x80x180)mm		1.350	
	Gạch thẻ M7,5 (40x80x180)mm		950	
	Gạch 4 lỗ M5,0 (80x80x180)mm		1.150	
04	Gạch Terazzo	Đ/m2		
	Màu vàng + đỏ (40x40x3)		130.000	Được giao tại mỏ đá Tàzon
	Màu xanh (40x40x3)		160.000	

05	Cống Bê tông ly tâm (H30-HK80) M300			
	- D 400, dày 5 cm	Mét dài	470.000	
	- D 600, dày 6 cm		710.000	
	- D 800, dày 8 cm		980.000	
	- D 1000, dày 10 cm		1.410.000	Được giao tại mỏ đá Tàzon
	- D 1200, dày 12 cm		2.350.000	
	- D 1500, dày 14 cm		3.120.000	
06	Cống bê tông ly tâm (via hè) M300			
	- D300, dày 5 cm	Mét dài	355.000	
	- D 400, dày 5 cm		395.000	
	- D 600, dày 6 cm		605.000	
	- D 800, dày 8 cm		835.000	
	- D 1000, dày 10 cm		1.230.000	
	- D 1200, dày 12 cm		1.890.000	
	- D 1500, dày 14 cm		2.530.000	

**C/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGOÀI TỈNH**
(Kèm theo công văn số 1320/SXD-QLXD&HTKT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Sở Xây dựng).

I. Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Bình Thuận (Hiệu lực từ ngày 27/12/2018; Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển).

Bảng giá niêm yết ống thép mạ kẽm Hoa Sen

TT	Quy cách	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/cây)	Đơn giá: VNĐ/cây
1	12x12 (200 cây/bó)	0,8	1,66	33.000
2	20x20 (200 cây/bó)	1,0	3,54	70.000
3	30x30 (100 cây/bó)	1,0	5,43	108.000
4	30x60 (50 cây/bó)	1,0	8,25	163.000

Bảng giá niêm yết Tôn Hoa Sen.

Loại Tôn lạnh AZ100

TT	Độ dày (mm)	Khổ (mm)	Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá: (VNĐ/m)
1	0,3	1.200	2,66	76.000
2	0,4	„	3,61	95.000
3	0,45	„	4,08	104.000
4	0,5	„	4,55	114.000

II	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	102H-Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành-Q.Tân Phú-TP.HCM (Áp dụng từ ngày 01/4 đến ngày 30/4/2019). Giá đã có VAT		
01	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Đ/tấn	14.800.000	Hàng được giao tại TP Phan Thiết

III. Bảng giá niêm yết Chi nhánh Bình Thuận Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm – giao hàng tại địa bàn tỉnh Bình Thuận.

STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá: Đồng (có VAT)	
01	Gạch men, Granite		Gạch Granite	Gạch men
	25*25	m ²		141.000
	50*50	„	194.000	
	20*20	„		140.000

02	Ngói màu		Ngói 1 màu	Ngói 2 màu
	Ngói lợp	viên	16.060	18.040
	Ngói rìa	„	24.200	27.500
	Ngói nóc có gờ	„	29.700	31.900
	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	„	42.900	46.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	„	34.100	37.400

IV. Công ty TNHH Super Thái Dương (Mức giá kê khai từ ngày 01/4/2019)

STT	Tên sản phẩm, quy cách	ĐVT	Giá (chưa có VAT)	Ghi chú
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố sử dụng chip LED/DRIVER: Philips lighting poland-bảo hành 5 năm			
	Bộ đèn đường SUPER LED 30W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	đ/bộ	4.175.250	Giá đến tại chân công trình
	Bộ đèn đường SUPER LED 40W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	4.750.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 60W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	5.591.700	
	Bộ đèn đường SUPER LED 75W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	6.422.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.059.450	
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.457.500	
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.923.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	9.710.900	
2	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – bảo hành 05 năm			
	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	đ/bộ	10.200.000	Giá đến tại chân công trình
	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	„	13.000.000	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	„	10.760.000	

	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	„	15.600.000	Giá đến tại chân công trình
3	Trụ đèn chiếu sáng			
	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dấp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4.000.000	
	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dấp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	„	7.405.000	
	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dấp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	„	8.500.000	
4	Cần đèn chiếu sáng			
	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	đ/cần	680.000	Giá đến tại chân công trình
	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	„	1.100.000	
	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	„	1.740.000	

D/ CHI PHÍ BỐC XẾP XUỐNG MỘT SỐ MẶT HÀNG VLXD

Chi phí bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tham khảo theo Định mức dự toán xây dựng công trình- Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng công bố:

- Nếu vật liệu xây dựng cho các công trình trên huyện Đảo Phú Quý mua tại Phan Thiết thì được cộng với chi phí vận chuyển theo qui định tạm thời tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định về mức giá trần cước vận chuyển trên biển các loại mặt hàng tuyến Phan Thiết- Phú Quý và ngược lại; mức giá trần thu bốc xếp tại các Cảng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và được cộng thêm phí, lệ phí ra vào Cảng, phí bảo hiểm hàng hóa vận tải trên tàu theo chứng từ hợp pháp.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công các công trình ở các huyện, thị xã phía Nam tỉnh nếu sử dụng VLXD mua từ thành phố Hồ Chí Minh thì được cộng chi phí vận chuyển theo Quyết định số 69/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận./.